

Thứ sáu, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/7/2021		•	
Tuần 19/7-23/7/2021		•	
Tháng 7/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex duy trì sắc xanh trong cả phiên giao dịch và đóng cửa với mức tăng nhẹ. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái cân bằng với thanh khoản không chênh lệch nhiều so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể vẫn chứng kiến sự điều chỉnh vào đầu tuần tới nhưng sau đó tiềm năng sẽ xuất hiện sự hồi phục.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2109, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 16/7/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: PDR_Mô hình 2 đáy (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +5.39 điểm, đóng cửa 1299.31. HNX-Index +1.46 điểm, đóng cửa 307.76.
- Kéo chỉ số tăng: VIC (+3.29); MSN (+1.35); GVR (+0.77); PDR (+0.43); FPT (+0.37).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-1.14); VCB (-0.99); SSB (-0.41); BCM (-0.28); TCB (-0.28).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 13,450 tỷ đồng, -4.58% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 15,458 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 8.31 điểm. Thị trường có 199 mã tăng, 45 mã tham chiếu và 178 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 66.89 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm NVL (96.7 tỷ), VIC (83.7 tỷ) và MSN (58.8 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -5.32 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

VN-INDEX **1299.31**
Giá trị: 13450.46 tỷ 5.39 (0.42%)
Khối ngoại (ròng): 66.89 tỷ

HNX-INDEX **307.76**
Giá trị: 2908.73 tỷ 1.46 (0.48%)
Khối ngoại (ròng): -5.32 tỷ

UPCOM-INDEX **85.33**
Giá trị: 704.9 tỷ 0.35 (0.41%)
Khối ngoại(ròng): 3.5 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	71.7	0.13%
Giá vàng	1,822	-0.39%
Tỷ giá USD/VND	23,010	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	27,165	0.00%
Tỷ giá JPY/VND	20,920	-0.12%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	1.35%
LS TPCP 5 năm	1.1%	1.97%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
NVL	96.7	CTG	64.4
VIC	83.7	HSG	57.0
MSN	58.8	VCB	39.3
VNM	44.8	VHM	35.8
MBB	41.7	VCI	34.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 16/7

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	71.59	-0.08%	-4.00%	-0.40%	68.84%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	73.36	-0.15%	-2.90%	-0.30%	57.63%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	224.55	-0.21%	-2.00%	3.30%	75.40%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1828.79	-0.04%	1.10%	1.00%	-6.62%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.37	0.11%	1.00%	-2.30%	8.07%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1382.25	0.16%	4.00%	0.60%	55.48%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	673.50	0.22%	9.50%	1.10%	22.57%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.95	-0.18%	-3.40%	-5.70%	1.80%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	194.43	0.02%	-1.00%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.33	2.36%	-0.70%	-0.30%	44.66%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	157.05	0.29%	3.20%	0.50%	49.36%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9486.50	1.54%	1.80%	-0.90%	47.39%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	853.75	-0.54%	3.30%	7.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	919.69	-0.29%	3.70%	9.90%			
Nhôm	USD/ton	2518.00	-0.28%	3.10%	2.10%	50.73%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	192.78	2.26%	6.60%	1.80%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	147.10	1.94%	9.70%	26.70%	115.69%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 9/2021 giảm 1.29 USD tương đương 1.7% xuống 73.47 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 8/2021 giảm 1.48 USD tương đương 2.2% xuống 71.65 USD/thùng. HĐTL giảm chủ yếu bởi kỳ vọng cung dầu thô tăng sau thỏa thuận giữa các nhà sản xuất hàng đầu OPEC và nhu cầu nhiên liệu của Mỹ suy giảm.
- Báo cáo hàng tháng của OPEC vẫn dự báo nhu cầu dầu toàn cầu trong thời gian còn lại của năm 2021 sẽ hồi phục mạnh còn nhu cầu sử dụng dầu trong năm 2022 sẽ đạt mức tương tự như trước đại dịch Covid-19.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.1% lên 1,829.16 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 8 tăng 0.3% lên 1,830 USD/ounce. Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Jerome Powell cho biết thị trường việc làm của Mỹ vẫn còn cách xa so với tiến độ mà ngân hàng trung ương muốn thấy trước khi giảm hỗ trợ cho nền kinh tế.
- Nền kinh tế Trung Quốc trong quý 2/2021 tăng chậm hơn so với dự kiến, trong khi số đơn xin trợ cấp thất nghiệp hàng tuần của Mỹ chạm mức thấp nhất 16 tháng trong tuần trước.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên tăng 1.6% lên 1,234 CNY (191.02 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Singapore tăng 1.9% lên 214 USD/tấn.
- Nền kinh tế Trung Quốc quý 2/2021 tăng chậm hơn dự kiến ở mức 7.9% so với quý 2/2020, do hoạt động sản xuất giảm. Nguyên nhân được cho là do chi phí nguyên liệu thô tăng cao và bùng phát Covid-19 mới gây áp lực lên đà phục hồi.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10 trên sàn Thượng Hải tăng 0.9%. Thép cuộn cán nóng tăng 0.5%. Sản lượng thép thô Trung Quốc trong tháng 6/2021 giảm 5.6% so với mức cao kỷ lục trong tháng 5/2021

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 12 trên sàn Osaka tăng 4.4 JPY tương đương 2.1% lên 213.9 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn Thượng Hải tăng 1.4% lên 13,370 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn ICE tăng 0.45 US cent tương đương 0.3% lên 1.5705 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn London giảm 6 USD tương đương 0.3% xuống 1,756 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn London tăng 10.7 USD tương đương 2.5% lên 436 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE tăng 0.4 US cent tương đương 2.4% lên 17.33 US cent/lb.
- Tại Ấn Độ, giá gạo 5% tấm giảm xuống 364-368 USD/tấn so với mức 367-371 USD/tấn cách đây 1 tuần. Đối với loại 5% tấm, giá gạo Việt Nam không thay đổi so với cách đây 1 tuần (465-470 USD/tấn) – mức thấp nhất kể từ tháng 7/2020. Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 12/2019 (405-412 USD/tấn) so với 410-425 USD/tấn tuần trước đó.

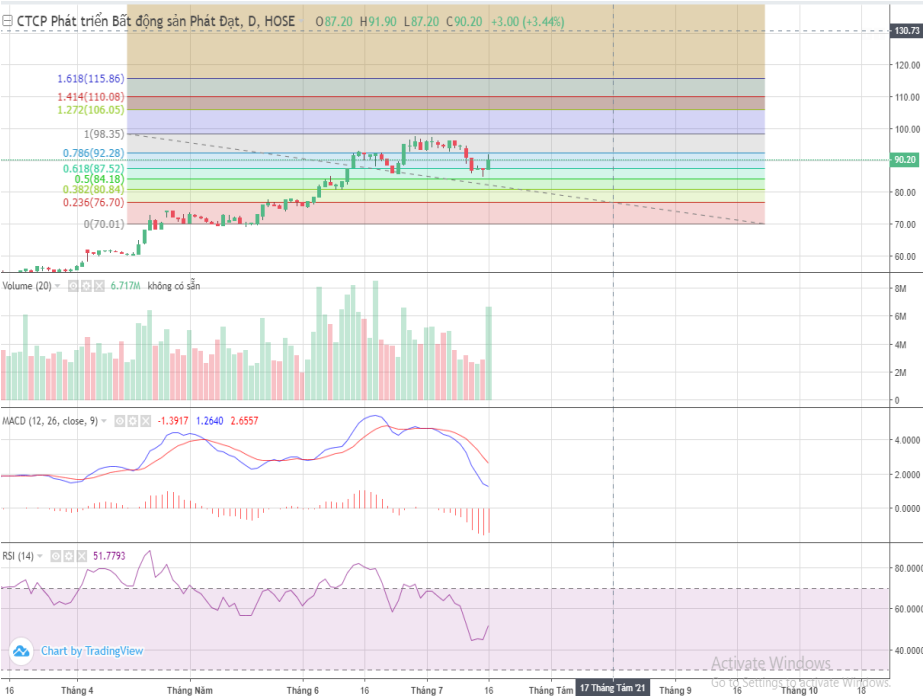
	16/7	% 16/7	15/7	% 15/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1299.31	0.42%	1293.92	1.09%	-3.55%	-4.22%
S&P 500			4360.03	-0.33%	0.91%	2.46%
HĐTL S&P500	4350.00	-0.05%	4352.00	-0.36%	-0.23%	2.68%
Shang- hai	3539.30	-0.71%	3564.59	1.02%	0.43%	0.60%
Euro Stoxx	4060.34	0.10%	4056.39	-1.05%	-0.19%	-2.20%

Phân tích kỹ thuật
PDR_Mô hình 2 đáy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD nằm dưới đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng hồi phục

Nhận định: PDR đang nằm trong xu hướng hình thành mô hình 2 đáy tại ngưỡng 85.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên trong phiên giao dịch gần nhất, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD đang dần chuyển hướng sang hội tụ trong khi chỉ báo RSI đang báo hiệu nhịp hồi phục. Đường giá cổ phiếu nằm trên dải mây Ichimoku, cho thấy xu hướng tăng vẫn đang được bảo toàn. Nhà đầu tư trung hạn có thể cân nhắc mở vị thế quanh ngưỡng giá 90.0 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng giá 106.05 Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 85.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

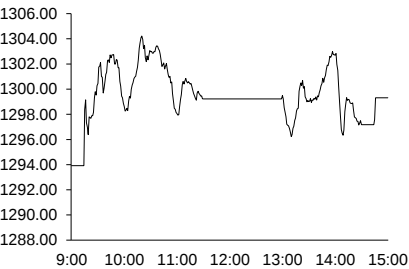
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	2.12%
Công nghệ Thông tin	1.42%
Thực phẩm và đồ uống	1.38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.97%
Bất động sản	0.74%
Bán lẻ	0.59%
Ô tô và phụ tùng	0.53%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.44%
Tài nguyên Cơ bản	0.44%
Truyền thông	0.40%
Bảo hiểm	0.32%
Xây dựng và Vật liệu	0.29%
Y tế	0.19%
Viễn thông	0.00%
Ngân hàng	-0.06%
Dầu khí	-0.14%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.21%
Du lịch và Giải trí	-0.27%
Dịch vụ tài chính	-1.08%

Hình 1

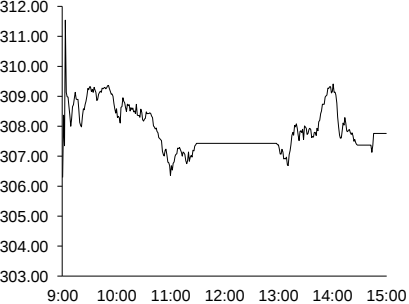
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
7/15/2021	ACB	32.75	38	30	33.6	1	2.60%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
7/14/2021	ACV	75	84	72	76	2	1.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/13/2021	KBC	32.5	40	30	32.7	3	0.62%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
7/12/2021	VPG	38	42	32.5	39.15	4	3.03%	Có thể tiếp tục mua
7/9/2021	ITD	18	20.25	15.25	17.8	7	-1.11%	Có thể tiếp tục mua
7/7/2021	MWG	165.8	196	154.5	168.1	9	1.39%	Có thể tiếp tục mua
7/6/2021	LHG	45.4	55.5	41.35	47.95	10	5.62%	Có thể tiếp tục mua
6/23/2021	CTD	65.4	72	58.5	60.2	23	-7.95%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
6/14/2021	FRT	27.1	32	25	30.4	32	12.18%	Có thể tiếp tục mua
5/31/2021	PC1	27.6	32.5	23.5	25	46	-9.42%	Cân nhắc đóng vị thế (*)

Chú thích:

(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt

(**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
7/8/2021	HDG	43.9	48.5	42.2	TP	6	10.48%
7/5/2021	GEX	23.6	26	21.85	SL	7	-7.42%
7/2/2021	VGX	20	23	18.5	SL	5	-7.50%
7/1/2021	VNM	90.9	110	88	SL	5	-3.19%
6/30/2021	CMG	37.3	42	35	SL	12	-6.17%
6/29/2021	VJC	120	132	113	SL	15	-5.83%
6/28/2021	MSB	30.3	34	27.5	SL	14	-9.24%
6/25/2021	ACV	75.6	83.5	71.7	SL	18	-5.16%
6/24/2021	GVR	34.8	44	30.9	SL	18	-11.21%
6/22/2021	HII	21.8	24	21	SL	10	-3.67%
6/21/2021	POW	12.5	14	11.3	SL	16	-9.60%
6/18/2021	PLP	10.25	12.5	9.5	SL	19	-7.32%
6/17/2021	HBC	16.4	18.5	15.3	SL	14	-6.71%
6/16/2021	GEG	17.2	19.5	16	SL	21	-6.98%
6/15/2021	BMP	60.5	67	58.5	SL	20	-3.31%

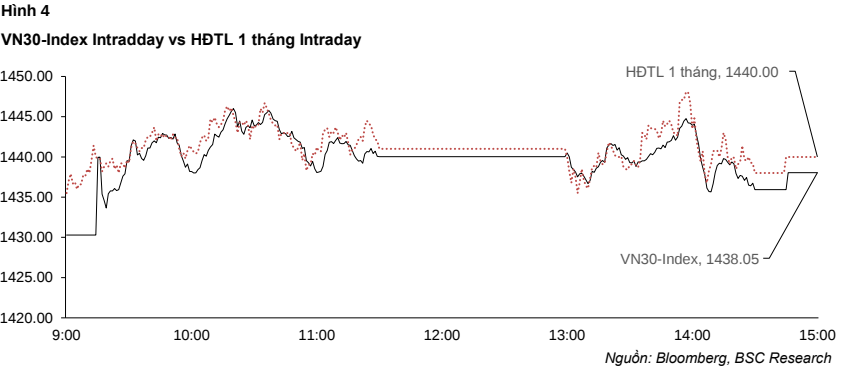
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất

TP - Đã chốt lời
SL - Đã cắt lỗ

FS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	3	3.82%	-6.16%	0.83%	14
Cổ phiếu đã chốt	160	107	13.64%	-7.89%	5.01%	27

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2108	1440.00	0.21%	1.95	775.6%	251,674	19/08/2021	34
VN30F2109	1439.30	-0.03%	1.25	153.1%	372	16/09/2021	62
VN30F2112	1440.80	0.14%	2.75	21.1%	109	16/12/2021	153
VN30F2203	1437.80		-0.25		218	17/03/2022	244

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +7.76 điểm, lên 1438.05 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, MSN, FPT, VPB, VNM tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng tích cực đầu phiên trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1440 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2109, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPDR2101	27/09/2021	73	5:1	379,000	38.96%	1,100	3,240	18.25%	1,132	2.86	94,388	88,888	90,200
CPDR2102	27/09/2021	73	5:1	107,500	38.96%	1,100	4,060	15.67%	1,453	2.79	94,499	88,999	90,200
CMSN2103	13/08/2021	28	6:1	181,700	38.88%	3,000	5,600	9.80%	5,471	1.02	106,000	88,000	120,500
CKDH2102	13/08/2021	28	2:1	103,100	32.82%	2,800	5,050	3.06%	2,997	1.69	33,364	28,273	36,950
CHPG2105	09/08/2021	24	2:1	51,900	38.15%	3,000	12,200	1.24%	2,581	4.73	48,000	42,000	46,750
CMWG2104	22/03/2022	249	10:1	52,800	32.96%	2,400	6,590	0.30%	4,126	1.60	159,000	135,000	168,100
CHPG2106	27/08/2021	42	2:1	60,600	38.15%	4,100	9,600	0.00%	610	15.74	42,937	36,908	46,750
CPNJ2102	02/08/2021	17	5:1	113,300	31.67%	2,000	3,900	0.00%	3,237	1.20	90,000	80,000	96,000
CTCB2101	05/10/2021	81	1:1	52,400	39.73%	5,000	24,890	-0.04%	20,931	1.19	36,000	31,000	51,600
CSTB2104	27/08/2021	42	1:1	44,400	46.51%	4,000	8,520	-0.23%	5,819	1.46	26,900	22,900	28,450
CVPB2103	09/08/2021	24	2:1	321,900	38.77%	2,700	14,450	-0.34%	14,057	1.03	41,900	36,500	64,500
CHPG2107	12/08/2021	27	5:1	310,500	38.15%	1,300	3,110	-1.27%	4	711.67	48,463	43,684	46,750
CHPG2108	12/08/2021	27	5:1	345,400	38.15%	1,200	3,040	-1.30%	4	723.81	48,124	43,713	46,750
CTCB2012	30/07/2021	14	1:1	19,300	39.73%	5,400	30,200	-1.31%	29,640	1.02	27,400	22,000	51,600
CVPB2015	30/07/2021	14	1:1	30,600	38.77%	5,600	38,620	-1.48%	38,547	1.00	31,600	26,000	64,500
CMWG2105	27/08/2021	42	8:1	60,300	32.96%	2,950	5,500	-1.79%	4,673	1.18	155,100	131,500	168,100
CTCB2103	09/08/2021	24	2:1	169,500	39.73%	2,900	9,000	-2.17%	8,105	1.11	41,300	35,500	51,600
CSTB2103	09/08/2021	24	2:1	164,200	46.51%	1,400	5,550	-2.63%	5,253	1.06	20,800	18,000	28,450
CVHM2104	09/08/2021	24	10:1	208,700	34.16%	1,600	1,750	-2.78%	1,176	1.49	114,000	98,000	109,000
CVRE2013	30/07/2021	14	1:1	211,800	38.59%	5,000	1,700	-15.00%	962	1.77	32,500	27,500	27,700
Tổng				2,609,900	38.04%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 16/7/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CPDR2101 và CPDR2102 tăng mạnh lần lượt là 18.25% và 15.67% . Trái lại, CVRE2013 giảm mạnh -15.00%. Giá trị giao dịch giảm -32.40%. CVPB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 20.99% thị trường.
- CMWG2102, CVPB2015, CMSN2103, CTCB2012 và CVPB2103 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CVPB2015, và CSTB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVPB2015, CTCB2012, và CTCB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	168.1	0.6%	0.8	3,474	4.9	9,051	18.6	4.6	49.0%	27.2%
PNJ	Bán lẻ	96.0	0.9%	0.9	949	2.0	4,974	19.3	3.8	49.0%	21.0%
BVH	Bảo hiểm	51.0	1.0%	1.5	1,646	3.4	2,548	20.0	1.8	26.9%	9.5%
PVI	Bảo hiểm	37.8	0.0%	0.5	367	0.0	3,809	9.9	1.2	49.0%	12.2%
VIC	Bất động sản	105.8	3.7%	0.7	15,559	9.9	2,174	48.7	4.4	15.8%	9.0%
VRE	Bất động sản	27.7	-1.1%	1.1	2,737	3.5	1,175	23.6	2.1	30.6%	9.3%
VHM	Bất động sản	109.0	-1.2%	1.0	15,589	10.1	7,874	13.8	3.9	23.2%	33.6%
DXG	Bất động sản	21.6	-3.1%	1.3	487	4.1	(61)		1.7	28.1%	-0.5%
SSI	Chứng khoán	52.8	-1.7%	1.5	1,503	25.0	2,776	19.0	3.0	48.1%	16.2%
VCI	Chứng khoán	52.1	-1.7%	1.0	754	3.8	2,851	18.3	3.5	21.0%	22.1%
HCM	Chứng khoán	47.8	-0.8%	1.6	634	9.2	2,462	19.4	3.1	48.0%	16.4%
FPT	Công nghệ	86.8	1.6%	0.9	3,425	8.6	4,103	21.2	4.7	49.0%	23.6%
FOX	Công nghệ	76.0	0.0%	0.4	1,085	0.1	4,304	17.7	5.3	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	90.0	-0.6%	1.3	7,489	1.1	3,946	22.8	3.4	2.8%	14.9%
PLX	Dầu khí	51.1	0.4%	1.5	2,763	2.3	2,915	17.5	2.7	17.3%	16.8%
PVS	Dầu khí	24.8	-2.0%	1.7	515	8.7	1,375	18.0	1.0	7.8%	5.4%
BSR	Dầu khí	17.9	1.1%	0.8	2,413	8.4	(909)	N/A	N/A	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	92.0	0.0%	0.4	523	0.0	5,647	16.3	3.2	54.6%	20.2%
DPM	Hóa chất	21.3	3.1%	0.8	362	1.5	1,928	11.0	1.0	13.9%	9.4%
DCM	Hóa chất	17.5	1.7%	0.7	403	1.8	1,122	15.6	1.4	2.4%	9.4%
VCB	Ngân hàng	102.5	0.0%	1.1	16,529	6.5	5,709	18.0	3.8	23.6%	22.8%
BID	Ngân hàng	42.5	-0.5%	1.3	7,432	2.6	2,048	20.8	2.2	16.7%	10.6%
CTG	Ngân hàng	34.7	-1.0%	1.3	7,240	14.7	3,692	9.4	1.8	24.7%	20.9%
VPB	Ngân hàng	64.5	0.8%	1.2	6,884	43.5	4,626	13.9	2.8	15.4%	22.5%
MBB	Ngân hàng	29.1	-0.7%	1.2	4,780	14.4	2,676	10.9	2.1	21.8%	21.6%
ACB	Ngân hàng	33.6	2.6%	1.0	3,947	8.5	3,194	10.5	2.4	30.0%	25.6%
BMP	Nhựa	56.8	0.5%	0.7	202	0.0	6,160	9.2	1.9	83.3%	20.3%
NTP	Nhựa	50.9	-0.2%	0.5	261	0.0	3,988	12.8	2.2	19.4%	17.8%
MSR	Tài nguyên	19.1	-1.5%	0.7	913	0.1	39	489.7	1.5	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.8	0.5%	1.2	9,092	45.5	4,056	11.5	3.2	26.7%	31.3%
HSG	Thép	35.5	-1.4%	1.4	755	15.0	4,914	7.2	2.1	9.9%	35.0%
VNM	Tiêu dùng	85.9	0.8%	0.7	7,806	5.4	4,682	18.3	5.7	55.1%	31.9%
SAB	Tiêu dùng	158.0	-1.2%	0.8	4,405	0.6	7,561	20.9	5.1	62.9%	26.7%
MSN	Tiêu dùng	120.5	4.8%	0.9	6,185	10.2	1,281	94.1	8.8	33.3%	5.1%
SBT	Tiêu dùng	19.0	1.6%	1.3	510	2.3	1,131	16.8	1.5	8.7%	8.7%
ACV	Vận tải	76.0	-0.4%	0.8	7,193	0.3	577	131.7	4.4	3.6%	3.4%
VJC	Vận tải	115.4	0.5%	1.1	2,717	3.3	2,256		4.1	18.4%	8.3%
HVN	Vận tải	25.5	-1.7%	1.7	1,572	0.5	(9,327)		25.1	9.2%	-155.4%
GMD	Vận tải	41.2	2.0%	1.0	540	3.1	1,246	33.1	2.1	41.9%	6.2%
PVT	Vận tải	18.4	-1.6%	1.4	258	1.3	2,281	8.0	1.2	14.6%	15.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	110.9	3.7%	0.9	771	2.6	8,479	13.1	4.2	4.0%	39.2%
VGC	Vật liệu xây dựng	29.9	1.2%	0.4	582	0.2	1,604	18.6	2.0	5.6%	10.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.5	-0.7%	0.9	241	0.1	1,566	9.3	1.0	2.8%	11.0%
CTD	Xây dựng	60.2	-0.5%	1.0	194	0.3	3,352	18.0	0.5	44.0%	3.0%
CII	Xây dựng	16.0	1.6%	0.5	166	0.9	56	287.6	0.8	22.1%	0.2%
REE	Điện	51.9	1.4%	-1.4	697	1.1	5,770	9.0	1.4	49.0%	16.3%
PC1	Điện	25.0	-3.8%	-0.4	208	0.6	2,371	10.5	1.2	9.8%	13.2%
POW	Điện	10.6	-0.9%	0.6	1,079	2.6	1,037	10.2	0.9	3.0%	8.6%
NT2	Điện	19.2	-0.3%	0.5	240	0.1	1,872	10.2	1.3	14.8%	12.8%
KBC	Khu công nghiệp	32.7	0.2%	1.1	668	9.6	1,639	20.0	1.5	19.8%	7.8%
BCM	Khu công nghiệp	43.1	-5%	0.9	1,940	0.6			2.7	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	105.80	3.73	3.48	2.16MLN
MSN	120.50	4.78	1.76	1.98MLN
GVR	31.35	2.79	0.92	4.05MLN
ACB	33.60	2.60	0.62	5.92MLN
VNM	85.90	0.82	0.40	1.45MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-1.18	2.12MLN	1.11MLN
BCM	0.00	-0.60	315600	607060
TCB	0.00	-0.48	13.99MLN	373600
CTG	0.00	-0.35	9.67MLN	192700
SAB	0.00	-0.33	83900	611640

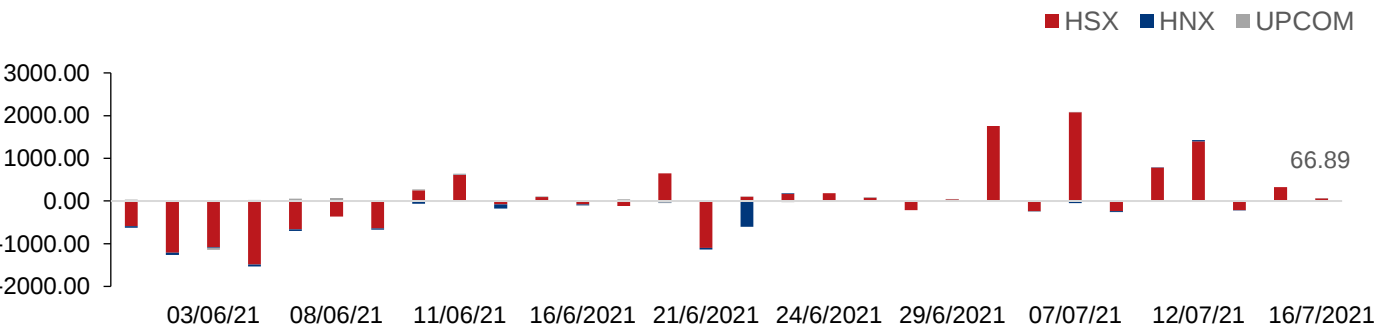
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNT	8.87	7.00	0.00	175300.00
SZC	36.75	6.99	0.07	1.65MLN
VCF	249.80	6.98	0.12	200
VSC	64.40	6.98	0.06	184600
HAH	38.40	6.96	0.03	2.60MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTB	5.58	-7.00	-0.01	1.44MLN
SMA	9.21	-6.97	0.00	1500
TTE	8.43	-6.33	0.00	100.00
TGG	12.40	-6.06	-0.01	383500
MHC	9.32	-6.05	-0.01	1.44MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.6	3,194	10.5	2.4	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	76.0	577	131.7	4.4	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	8.9	600	14.8	0.8	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	8.2	-363		0.7	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	27.6	3,834	7.2	1.2	Click
6	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	34.7	3,692	9.4	1.8	Click
8	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	17.5	1122.1	15.6	1.4	Click
9	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	82.1	5,505	14.9	3.4	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	130.2	7,653	17.0	4.4	Click
11	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	21.3	1,928	11.0	1.0	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	28.1	2,379	11.8	1.9	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	5/11/21	23.4	30.2	21.6	-61		1.7	Click
14	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	86.8	4,103	21.2	4.7	Click
15	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	31.4	1,091	28.7	2.6	Click
16	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	50.4	7,082	7.1	2.3	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.8	4,056	11.5	3.2	Click
18	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	35.5	4,914	7.2	2.1	Click
19	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	14.5	1,566	9.3	1.0	Click
20	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	7.6	-1,032		0.7	Click
21	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	32.7	1,639	20.0	1.5	Click
22	KDH	Bất động sản	Mua	5/11/21	36.8	42.1	37.0	1,946	19.0	2.7	Click
23	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	27.5			2.0	Click
24	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.5	3,258	11.2	1.4	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	57.9	5,257	11.0	2.0	Click
26	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	120.5	1,281	94.1	8.8	Click
27	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	168.1	9,051	18.6	4.6	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	37.2	4,008	9.3	1.6	Click
29	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.1	2,120	11.8	1.6	Click
30	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	96.0	4,974	19.3	3.8	Click
31	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	10.6	1,037	10.2	0.9	Click
32	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.2	0	124.8	0.6	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.8	1,375	18.0	1.0	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	158.0	7,561	20.9	5.1	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	19.0	1,131	16.8	1.5	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	38.6	8272.5	4.7	1.3	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	51.6	4,074	12.7	2.3	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	102.5	5,709	18.0	3.8	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	39.6	4,166	9.5	2.1	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	16.1	570	28.2	1.3	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	38.4	3,837	10.0	1.3	Click
43	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	109.0	7,874	13.8	3.9	Click
44	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	85.9	4,682	18.3	5.7	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	64.5	4,626	13.9	2.8	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	27.7	1,175	23.6	2.1	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	82.4	3,256	25.3	7.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
2	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
5	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
7	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
9	Banking Sector Outlook		x	Click
10	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
12	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
13	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
14	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
15	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
17	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
18	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
19	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
20	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
22	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
23	Fishery Outlook 2021		x	Click
24	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
25	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
26	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
27	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
28	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
29	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
30	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
32	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
33	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
34	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
37	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
38	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
40	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639